

KHẢO SÁT HIỆN TRẠNG VẬN HÀNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI TẠI TỈNH TRÀ VINH
(Kèm theo Công văn số: /BQLDAVILG ngày 14/9/2022 của Ban Quản lý dự án VILG tỉnh Trà Vinh)

CƠ SỞ HẠ TẦNG

Tên tỉnh: Trà Vinh			
Hoàn thành bởi (tổ chức và tên): Văn phòng đăng ký Đất đai			
Nguồn cấp điện			
Điểm khảo sát	Độ tin cậy của nguồn điện hiện có	Nguồn điện dự phòng	Ý kiến cụ thể
Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Văn phòng đăng ký Đất đai (LROs) / Văn phòng chi nhánh LRO	- Sự cố với hệ thống điện lưới điện ảnh hưởng tới công việc của văn phòng trong 2 tháng là 5 lần.	- Hệ thống có máy phát điện dự phòng và 2 UPS (2kVA/KW) .	Trường hợp hệ thống điện lưới gặp sự cố đột ngột không thông báo trước do thiên tai (mưa, bão,...) ảnh hưởng đến hạ tầng máy chủ
Cơ sở hạ tầng văn phòng nói chung			
Hệ thống đường truyền mạng			
Điểm khảo sát	Kênh kết nối	Trả lời	
Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Văn phòng đăng ký Đất đai (LROs) / Văn phòng chi nhánh LRO	Đường truyền kết nối giữa VP chi nhánh với VP Cấp tỉnh là loại đường truyền nào? Kênh thuê riêng hay Internet công cộng? Băng thông & chi phí thế nào? Có bất kỳ vấn đề về đường truyền kết nối giữa VP Cấp tỉnh và VP chi nhánh không?	- Đường truyền kết nối giữa Văn phòng chi nhánh đến Văn phòng Cấp tỉnh là Internet công cộng (Băng thông 100Mbps/1 thuê bao(Văn phòng chi nhánh và Văn phòng Cấp tỉnh có tổng 19 thuê bao) chi phí 17.020.000 đồng/ Tháng.	

Hệ thống máy chủ		
Điểm khảo sát	Máy chủ	Trả lời
Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Văn phòng đăng ký Đất đai (LROs) / Văn phòng chi nhánh LRO	Máy chủ phục vụ hoạt động của VPĐK đăng đặt ở đâu? Các thông số kỹ thuật của máy chủ là gì? Hệ điều hành nào được sử dụng, có được cập nhật thường xuyên không, có bản quyền chính thức không? Hệ thống bảo vệ chống vi-rút và an ninh mạng nào được sử dụng? Hệ thống này có bao giờ được thử nghiệm, đánh giá độc lập không? Có hệ thống dự phòng nào (ví dụ: dự phòng cho trung tâm dữ liệu quốc gia, sao lưu băng, RAID, NAS), tần suất sao lưu dữ liệu, dữ liệu sao lưu có bao giờ được kiểm tra độ tin cậy không? Máy chủ hiện tại có cấu hình đáp ứng được với các mục đích sử dụng không? Nếu không thì tại sao không? Ví dụ: không đủ dung lượng đĩa/bộ nhớ.	- Máy chủ phục vụ hoạt động của VPĐK đặt tại Trung tâm dữ liệu của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và môi trường. - Máy chủ 1: HP ProLiant DL380 G10 (Intel(R) 2 Xeon(R) Silver 4110 CPU @ 2.10GHz, SSD: 1,92 TB x 2, HDD: 8 TB x 6, RAM: 160 GB) - Máy chủ 2: IBM System X 3650M (Intel(R) 2 Xeon(R) CPU E5-2630 v2 @ 2.60GHz, HDD: 1TB x 8, RAM: 128GB) - Máy chủ 3: IBM System X 3650M (Intel(R) Xeon(R) CPU E5-2650 0 @ 2.00GHz, HDD: 500GB x 4, RAM 16GB) - Hệ điều hành : Windows Sever 2019 được cập nhật thường xuyên, có bản quyền. - Hệ thống được bảo vệ: Kaspersky Small Office Security, Hệ thống chưa được đánh giá độc lập. - Hệ thống dự phòng: Hệ thống sao lưu NAS, tần suất sao lưu dữ liệu (ngày/tuần/năm) được kiểm tra độ tin cậy. Máy chủ hiện đáp ứng tốt cho hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai.

Máy tính để bàn / Máy tính xách tay / Máy in / Máy vẽ / Máy quét		
Điểm khảo sát	Máy tính và thiết bị do VPĐK mua sắm chính thức không bao gồm máy tính do cá nhân cán bộ tự trang bị	Trả lời
Sở Tài Nguyên Môi Trường tỉnh Văn phòng đăng ký Đất đai (LROs) / Văn phòng chi nhánh LRO	- Văn phòng có đủ máy tính để bàn và / hoặc máy tính xách tay để hoạt động không? Có bao nhiêu chiếc và chúng được thay thế lần cuối khi nào? Cấu hình máy tính có đáp ứng được yêu cầu công việc không? - Phần mềm chống vi-rút và an ninh mạng nào đang được sử dụng? - Có phần mềm dự phòng sao lưu dữ liệu không? ví dụ: sao lưu dữ liệu lên máy chủ cục bộ, sao lưu băng từ? - Có phải tất cả các máy tính được kết nối với mạng cục bộ không? Tất cả máy tính đều truy cập được internet?	- Máy vi tính để bàn: 279 cái (đã bao gồm máy cấp từ dự án VILG) - Máy vi tính xách tay: 50 cái (đã bao gồm máy cấp từ dự án VILG) - Phần mềm chống vi-rút và an ninh mạng: Windwos Security - Chưa có phần mềm dự phòng sao lưu: Sao lưu dữ liệu lên máy chủ cục bộ. - Tất cả máy tính được kết nối mạng cục bộ và được truy cập Internet. - Máy in: + Máy in A4:105 cái (đã bao gồm máy cấp từ dự án VILG) + Máy in A3: 50 cái (đã bao gồm máy cấp từ dự án VILG) + Máy in A0: 02 cái

	<ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số lượng Máy in, Máy quét, Máy vẽ? Chất lượng các thiết bị này có đảm bảo nhu cầu công việc không? Số lượng và thông số kỹ thuật, Ví dụ: máy quét màu 2 x A0, máy in laser màu 1 x A3 Có phải tất cả máy in / máy vẽ / máy quét đều nằm trong mạng nội bộ không? 	<ul style="list-style-type: none"> - Máy scan + Máy scan A4: 44 cái + Máy scan A3: 22 cái (đã bao gồm máy cấp từ dự án VILG)
Các vấn đề chung về quản lý CNTT		
Bảo trì các trang thiết bị CNTT	Trả lời	
Thiết bị, hạ tầng CNTT được bảo trì như thế nào? Có đơn vị cung cấp dịch vụ bảo trì nội bộ hay thuê ngoài với các thỏa thuận về chất lượng dịch vụ không? Có bộ phận hỗ trợ kỹ thuật không? Có bất kỳ vấn đề bảo trì nào không, ví dụ: thiếu nguồn lực, không có nhà cung cấp dịch vụ bảo trì?	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị, hạ tầng CNTT được bảo trì định kỳ hàng quý - Văn phòng đăng ký đất đai thuê đơn vị cung cấp dịch vụ bảo trì ngoài đơn vị để thực hiện bảo trì - Phòng Thông tin – Lưu trữ thuộc Văn phòng đăng ký đất đai phụ trách hỗ trợ kỹ thuật cho các Phòng, Chi nhánh - Không 	
Ngân sách (Tổng ngân sách 3 năm vừa qua 2019, 2020, 2021)	Nhận xét, góp ý	
Kinh phí hàng năm bố trí cho bảo trì và hỗ trợ cơ sở hạ tầng CNTT là bao nhiêu? Từ nguồn nào? Ngân sách đầu tư vốn hàng năm là bao nhiêu (để thay thế, nâng cấp, bổ sung thiết bị)? Kinh phí hiện tại có đủ không? Vui lòng chỉ rõ nếu không có kinh phí hoặc không biết. Vui lòng cung cấp bất kỳ tài liệu về ngân sách/bảng tính kinh phí nếu có Nguồn ngân sách đến từ đâu? Chính Phủ / Tỉnh / Văn phòng Đất đai địa phương	180 triệu đồng, từ nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại.	
Đánh giá tổng thể	Nhận xét, góp ý	
Cơ sở hạ tầng CNTT hiện tại có đáp ứng được với các yêu cầu sử dụng không? Nếu không thì hãy giải thích tại sao. Ý kiến khác liên quan tới vấn đề cơ sở hạ tầng CNTT	Cơ sở hạ tầng CNTT hiện tại đáp ứng tốt cho các yêu cầu sử dụng, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai	

NỀN TẢNG CÔNG NGHỆ

Tên tỉnh: Trà Vinh

Hoàn thành bởi (tổ chức và tên): Văn phòng đăng ký Đất đai

Nền tảng công nghệ của hệ thống giao dịch và hồ sơ đất đai số đang hoạt động trong cơ quan đất đai là gì?

Các yếu tố nền tảng	Câu hỏi	Câu trả lời	Nhận xét và quan ngại chính
Kiến trúc phần mềm	Kiến trúc triển khai của phần mềm quản lý đất đai và thực hiện các nghiệp vụ về đất đai là gì? (Chọn một trong các đáp án bên dưới):		
	Được triển khai tập trung trên nền tảng điện toán đám mây cho toàn bộ hệ thống văn phòng đăng ký đất đai	<input checked="" type="checkbox"/>	- CSDL đất đai được quản lý tập trung tại Trung ương, do đó được đảm bảo về các yêu cầu bảo mật, khả năng vận hành, hỗ trợ xử lý các vướng mắc phát sinh về lỗi, cập nhật, nâng cấp theo những quy định hiện hành phục vụ tốt cho công tác quản lý đất đai. Tuy nhiên, trường hợp hạ tầng máy chủ gặp sự cố về mạng, hệ thống điện dẫn đến mất kết nối. Từ đó, ảnh hưởng đến vận hành, cập nhật CSDL tại các máy trạm ở địa phương, ảnh hưởng đến công tác giải quyết thủ tục hành chính.
	Được triển khai tập trung trên các máy chủ tại trung tâm dữ liệu của Sở TN&MT hoặc TTDL của Tỉnh	<input type="checkbox"/>	
Triển khai trên máy chủ đặt tại chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ quận, huyện	<input type="checkbox"/>		
Nền tảng phần mềm	Phần mềm nào đang sử dụng để quản lý, thực hiện các giao dịch đất đai? Phiên bản phần mềm?	Phần mềm Quản lý đất đai VBDLIS, Phiên bản: 2.1.488	
	Phần mềm có hợp đồng bảo trì hàng năm không? Tên đơn vị hỗ trợ nếu có	Phần mềm chưa có hợp đồng bảo trì hàng năm, Do Công ty Việt bản đồ hỗ trợ	
	Phần mềm có được nâng cấp, điều chỉnh theo yêu cầu đặc thù của địa phương không?	Có một số chức năng: Báo cáo tình hình giải quyết thủ tục hành chính, kết nối một cửa.	

Các yếu tố nền tảng	Câu hỏi	Câu trả lời	Nhận xét và quan ngại chính
Ngân sách hoạt động – Chi phí thường xuyên cho hệ thống phần mềm (trong vòng 3 năm qua)	Ngân sách hàng năm cho hệ thống phần mềm ứng dụng hiện tại để bảo trì và hỗ trợ phần mềm là bao nhiêu? Nguồn ngân sách từ đâu?		
	Ngân sách đầu tư vốn hàng năm hiện tại (cho việc thay thế, nâng cấp, cấp phép bổ sung)?		
	Có ngân sách cho hoạt động phát triển phần mềm hay không (Ngân sách bao nhiêu nếu có)?		
	Nguồn ngân sách hiện tại có đủ không?		
	Vui lòng cung cấp bất kỳ tài liệu ngân sách/ bảng tính kinh phí nào nếu có		
	Nguồn ngân sách là từ đâu? Trung ương / Tỉnh / Sở hoặc Văn phòng ĐK Đất đai địa phương		
Nhân sự và đào tạo	Có bao nhiêu nhân sự được đào tạo về phần mềm quản lý đất đai nêu trên?	297 nhân sự	
	Nguồn nhân lực hiện tại có đầy đủ không (Cả về mặt số lượng và trình độ)?	Nguồn nhân lực hiện tại cơ bản đầy đủ, trình độ đáp ứng với vị trí việc làm.	
	Nhân sự có được đào tạo liên tục về hệ thống không?	Nhân sự được đào tạo liên tục về hệ thống đảm bảo vận hành có hiệu quả CSDL đất đai	

Dữ liệu – Chỉ hỏi VPĐK Cấp tỉnh

Tên tỉnh: Trà Vinh

Hoàn thành bởi (tổ chức & tên): Văn phòng đăng ký Đất đai

Khảo sát với các Chi nhánh VPĐKĐĐ cấp quận/huyện

Lớp dữ liệu	Độ bao phủ theo phạm vi đơn vị hành chính. (% hoàn thành)	Thời điểm tạo lập bản đồ	Dữ liệu được cập nhật như thế nào? Tần suất cập nhật dữ liệu	Lưu trữ dữ liệu Dữ liệu được lưu trữ ở đâu, ví dụ: máy chủ, đĩa cục bộ	Truy cập dữ liệu Dữ liệu được truy cập như thế nào?	Đã được gắn kết với Siêu dữ liệu?	Nhận xét/vấn đề khác về độ chính xác, hoàn thiện, Dữ liệu có khớp với ranh giới các tỉnh lân cận không, v.v.? Nền tảng vệ tinh
1. Bản đồ địa chính							
Bản đồ địa chính chính quy đã được quản lý trong hệ thống CSDL Đất đai	04/09 huyện, thị xã, thành phố (44%)	Từ năm 2014 đến 2018	- Xử lý trên máy trạm và lưu trữ trực tiếp trên hệ thống CSDL - Cập nhật khi có biến động đối với thửa đất	Lưu trữ trên máy chủ tại VPĐK và Lưu trữ tập trung trên đám mây	Chia sẻ file mềm và truy cập qua mạng thông qua hệ thống phần mềm	Có	- Bản đồ có độ chính xác cao và hoàn thiện - Chưa xác định được, do hiện tại phần mềm VBDLIS chỉ thể hiện bản đồ của tỉnh Trà Vinh.
Bản đồ địa chính chính quy nhưng chưa được đưa vào CSDL Đất đai	01/09 huyện, thị xã, thành phố	Đang thực hiện đo đạc, chỉnh lý năm 2022					
Bản đồ địa chính theo các tiêu chuẩn khác	05/09 huyện, thị xã, thành phố (56%)	Từ năm 1992 đến 2010	- Xử lý trên máy trạm và lưu trữ trực tiếp trên hệ thống CSDL - Cập nhật khi có biến động đối với thửa đất	Lưu trữ trên máy chủ tại VPĐK và Lưu trữ tập trung trên đám mây	Chia sẻ file mềm và truy cập qua mạng thông qua hệ thống phần mềm	Có	- Bản đồ có độ chính xác tương đối

2. Lớp dữ liệu thuộc tính địa chính	Tổng số thửa đất trên địa bàn do đơn vị quản lý	Tổng số thửa đất có hồ sơ địa chính	Tổng số thửa đất có hồ sơ địa chính đã được tích hợp vào hệ thống	Nhận xét/ý kiến khác về chất lượng hồ sơ địa chính
	862.032 thửa	552.459 thửa	552.459 thửa	Dữ liệu thuộc tính địa chính được xây dựng thuộc dự án VILG đảm bảo về tính đầy đủ và cơ sở pháp lý. Hồ sơ địa chính được cập nhật, chỉnh lý thường xuyên cùng với quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

3. Tài liệu scan hồ sơ / bản đồ / quy hoạch đất đai

Loại dữ liệu	Tổng số hồ sơ	Tổng số hồ sơ đã được cập nhật vào CSDL	Tình trạng liên kết với bản đồ địa chính	Kỳ dữ liệu	Cấp dữ liệu	Nhận xét/ý kiến khác
Hồ sơ địa chính có đầy đủ thông tin theo quy định	552.459 hồ sơ	552.459 hồ sơ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Tài liệu scan được thực hiện theo Dự án VILG và trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định
Hồ sơ địa chính không đầy đủ thông tin theo quy định	309.573 hồ sơ	309.573 hồ sơ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Do quá trình thực hiện dự án VILG số liệu thửa đất loại E do không đủ điều kiện xác định là thửa đất loại A, và thửa đất không có hồ sơ địa chính thuộc các tuyến đường giao thông, sông ngòi, kênh, rạch,...

4. Các lớp dữ liệu khác

Hồ sơ Quy hoạch SĐĐ			Gắn với hệ thống tọa độ chuẩn trên bản đồ địa chính	Kỳ quy hoạch đến năm 2020 và điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	Quy hoạch cấp Huyện	
Hồ sơ Giá đất			Liên kết 1:1 với bản đồ địa chính	Bảng giá đất năm 2020-2024	Không áp dụng	
Khác						

NGUỒN NHÂN LỰC VÀ QUẢN TRỊ

Tên tỉnh: Trà Vinh		
Hoàn thành bởi (tổ chức và tên): Văn phòng đăng ký Đất đai		
Hiện trạng nguồn nhân lực của VPĐK		
Nhân sự hiện tại	Trả lời	
Số lượng nhân sự hiện tại trong đơn vị? (theo chức năng và cấp bậc), ví dụ: Quản lý đất đai, 2 x kỹ thuật viên CNTT, 2 x địa chính	Tổng số nhân sự 297 người. Trong đó: - Quản lý đất đai: 133 người. - Công nghệ thông tin: 34 người - Khác: 130 người	
Trình độ nhân sự có đủ cho các nhiệm vụ hay có sự thiếu hụt trong bất kỳ lĩnh vực nào không?	Trình độ nhân sự đủ để đáp ứng thực hiện cho các nhiệm vụ	
Tổng chi lương trung bình hàng tháng của văn phòng đăng ký		
Thách thức chính về mặt nhân sự	Những nỗ lực nào đã được thực hiện để giải quyết vấn đề này	Trả lời
Ví dụ: Thách thức tìm kiếm/thu hút người lao động	Thách thức tìm kiếm và thu hút người lao động	
Ví dụ: trả lương thấp dẫn đến tỷ lệ giữ chân người lao động thấp		
Ví dụ: điều kiện làm việc kém dẫn đến tinh thần làm việc thấp		
Ví dụ: Thiếu đào tạo		
Những thách thức chính mà cơ quan bạn phải đối mặt khi chuyển sang hệ thống thông tin đất đai tập trung là gì?		
Thách thức	Vấn đề	Trả lời
Phân cấp trách nhiệm, thẩm quyền giữa các cấp hành chính		
Quy định về quản lý, vận hành, nâng cấp hệ thống phần mềm		
Khó khăn trong việc truy cập, sử dụng các chức năng của hệ thống phần mềm		
Tuân thủ các tiêu chuẩn, kỹ thuật		
Nguồn nhân lực		

NGUỒN THU TỪ CÁC DỊCH VỤ CÔNG VỀ ĐẤT ĐAI VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

Tên tỉnh: Trà Vinh

Hoàn thành bởi (tổ chức và tên): Văn phòng đăng ký Đất đai

Các dịch vụ công về đất đai và dịch vụ cung cấp thông tin đất đai hiện có tại địa phương

Tổng thu trên toàn bộ hệ thống VPĐK địa phương trong 3 năm gần đây?	Thu từ cung cấp dịch vụ công về đất đai	Thu từ cung cấp thông tin đất đai và các dịch vụ khác
Năm 2019	41.132 triệu đồng	1.234 triệu đồng
Năm 2020	29.944 triệu đồng	15.620 Triệu đồng
Năm 2021	22.840 triệu đồng	19.971 triệu đồng
Tên dịch vụ/mô tả dịch vụ công và dịch vụ cung cấp thông tin về đất đai	Phí và giá sử dụng dịch vụ	Ý kiến khác

I. THU PHÍ

Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu

<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	50.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	80.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	100.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	120.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	140.000	
Diện tích trên 3.000 m ²	180.000	
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	80.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	100.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	120.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	180.000	
Diện tích trên 3.000 m ²	200.000	
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	100.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	150.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	200.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	250.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	300.000	
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	350.000	
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	1.000.000	
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.500.000	
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.200.000	
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.200.000	
Diện tích trên 500 ha	5.200.000	
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	120.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	170.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	220.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	270.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	310.000	
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000	
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	850.000	
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.700.000	
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	3.300.000	
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	4.300.000	
Diện tích trên 500 ha	5.300.000	

Thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

+ Không thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp

Đối với hộ gia đình, cá nhân

<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		40.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		50.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		60.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		70.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		80.000
Diện tích trên 3.000 m ²		100.000
<i>Đất ở, đất Phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		60.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		90.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		100.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		140.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		180.000
Diện tích trên 3.000 m ²		200.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		70.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		100.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		150.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		200.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²		250.000
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		300.000
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha		350.000
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha		900.000
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha		2.000.000
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha		2.700.000
Diện tích trên 500 ha		3.400.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		80.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		150.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		170.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		220.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²		270.000
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		320.000
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha		400.000
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha		940.000
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha		2.000.000
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha		2.800.000
Diện tích trên 500 ha		3.500.000
<i>+ Có thay đổi tư liệu đo đạc so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng (kể cả trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cho người nhận thừa kế theo quy định của pháp luật); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp:</i>		
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		50.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		60.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		80.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		100.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		120.000
Diện tích trên 3.000 m ²		150.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		60.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		110.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		130.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		150.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		200.000
Diện tích trên 3.000 m ²		240.000

Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		80.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		120.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		150.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		170.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²		220.000
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		300.000
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha		670.000
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha		1.400.000
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha		2.800.000
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha		3.700.000
Diện tích trên 500 ha		4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		90.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		150.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		180.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		200.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²		250.000
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		380.000
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha		700.000
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha		1.400.000
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha		3.000.000
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha		3.800.000
Diện tích trên 500 ha		4.700.000
- Thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất:		
+ Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất kèm cấp mới giấy chứng nhận:		
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		50.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		70.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		120.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		160.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		200.000
Diện tích trên 3.000 m ²		250.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		100.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		130.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		140.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		170.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²		220.000
Diện tích trên 3.000 m ²		270.000
Đối với tổ chức		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²		70.000
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²		100.000
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²		150.000
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²		180.000
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²		220.000
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²		270.000
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha		600.000
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha		1.400.000
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha		2.800.000
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha		3.700.000
Diện tích trên 500 ha		4.600.000
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		

Diện tích dưới 100 m ²	100.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	130.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	180.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	220.000	
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	320.000	
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000	
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.400.000	
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.800.000	
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.800.000	
Diện tích trên 500 ha	4.700.000	
<i>Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất không cấp mới giấy chứng nhận:</i>		
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
<i>Đất nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	40.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	60.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	90.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	100.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	130.000	
Diện tích trên 3.000 m ²	150.000	
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	70.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	130.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	160.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến 3.000 m ²	200.000	
Diện tích trên 3.000 m ²	250.000	
Đối với tổ chức:		
<i>Đất Nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	60.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	90.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	140.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	150.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	190.000	
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	340.000	
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	620.000	
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000	
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.300.000	
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000	
Diện tích trên 500 ha	3.700.000	
<i>Đất ở, đất phi nông nghiệp</i>		
Diện tích dưới 100 m ²	80.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	120.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	150.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	170.000	
Diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	280.000	
Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	400.000	
Diện tích từ 1 ha đến dưới 10 ha	700.000	
Diện tích từ 10 ha đến dưới 50 ha	1.200.000	
Diện tích từ 50 ha đến dưới 100 ha	2.400.000	
Diện tích từ 100 ha đến 500 ha	3.000.000	
Diện tích trên 500 ha	3.700.000	
Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
Số liệu hồ sơ địa chính	75.000	
Hồ sơ tài liệu	50.000	

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	250.000	
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	250.000	
Bản đồ chuyên đề	300.000	
Bản đồ địa chính	300.000	
II. THU DỊCH VỤ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT		
NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP HỒ SƠ THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP		
Đối với hộ gia đình, cá nhân		
Đất nông nghiệp		
Diện tích dưới 100m ²	40.000	
Diện tích từ 100m ² đến dưới 300m ²	110.000	
Diện tích từ 300m ² đến dưới 500m ²	150.000	
Diện tích từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	290.000	
Diện tích từ 1.000m ² đến 3.000m ²	430.000	
Diện tích trên 3.000m ²	650.000	
Đất ở, đất phi nông nghiệp		
Diện tích dưới 100m ²	80.000	
Diện tích từ 100m ² đến dưới 300m ²	230.000	
Diện tích từ 300m ² đến dưới 500m ²	310.000	
Diện tích từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	370.000	
Diện tích từ 1.000m ² đến 3.000m ²	500.000	
Diện tích trên 3.000m ²	810.000	
Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 50.000 đồng/hồ sơ		
Đối với tổ chức		
Đất nông nghiệp		
Diện tích dưới 100 m ²	110.000	
Diện tích từ 100 m ² đến dưới 300 m ²	260.000	
Diện tích từ 300 m ² đến dưới 500 m ²	390.000	
Diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	630.000	
Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 3.000m ²	834.000	
Diện tích từ 3.000m ² đến dưới 10.000m ²	834.000	
Diện tích từ 01ha trở lên	834.000	
Đất ở, đất phi nông nghiệp		
Diện tích dưới 100m ²	170.000	
Diện tích từ 100m ² đến dưới 300m ²	410.000	
Diện tích từ 300m ² đến dưới 500m ²	540.000	
Diện tích từ 500m ² đến dưới 1.000m ²	790.000	
Diện tích từ 1.000m ² đến dưới 3.000m ²	834.000	
Diện tích từ 3.000m ² trở lên	834.000	
Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp giấy chứng nhận; xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp; thay đổi nghĩa vụ tài chính; xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, xóa góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 100.000 đồng/hồ sơ.		
ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH		
Diện tích thửa đất < 100 m ²	526.355	
Diện tích thửa đất 100-300 m ²	625.047	
Diện tích thửa đất >300-500 m ²	664.861	
Diện tích thửa đất >500-1000 m ²	809.441	
Diện tích thửa đất > 1000-3000 m ²	1.108.973	
Diện tích thửa đất > 3000-10.000 m ²	1.710.656	

